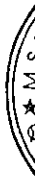


CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 ngày 29 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên
Ông Võ Phú Đức	Thành viên
Bà Trương Tuyết Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Ngọc Thành	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 5.5.2017) Thành viên (từ nhiệm ngày 5.5.2017)
Bà Nguyễn Thị Thái Ly	Thành viên (bổ nhiệm ngày 5.5.2017)
Bà Phan Thị Kiều Oanh	Trưởng ban (từ nhiệm ngày 5.5.2017) Thành viên (bổ nhiệm ngày 5.5.2017)
Ông Trần Minh Hào	Thành viên (từ nhiệm ngày 5.5.2017)

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Trung	Giám đốc thường trực (bổ nhiệm ngày 1.1.2017)
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Giám đốc tài chính
Bà Hồ Thanh Huệ	Giám đốc sản xuất
Bà Trương Tuyết Hoa	Giám đốc kinh doanh (bổ nhiệm ngày 1.1.2017)
Bà Đặng Thị Thương	Giám đốc phát triển bền vững (bổ nhiệm ngày 1.1.2017)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Quốc lộ 30, phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Chức vụ Ban Giám đốc



Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2018



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") được lập ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh cho báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

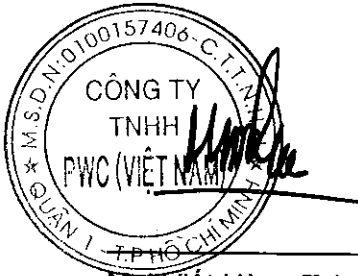
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6921
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2018



Triệu Nguyên Duy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3022-2017-006-1

Như đã nêu trong Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.947.138.046.184	2.553.309.689.836
110	Tiền		13.208.496.275	150.839.591.519
111	Tiền	3	13.208.496.275	150.839.591.519
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	372.822.249.924	169.275.191.322
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		372.822.249.924	169.275.191.322
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.904.336.302.358	1.463.638.430.458
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.271.916.200.682	990.305.565.677
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	21.212.612.430	107.286.198.158
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	580.433.746.000	347.350.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	34.103.790.653	21.685.515.814
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.330.047.407)	(2.988.849.191)
140	Hàng tồn kho	9	627.180.646.659	738.340.266.215
141	Hàng tồn kho		654.834.433.761	824.251.683.786
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(27.653.787.102)	(85.911.417.571)
150	Tài sản ngắn hạn khác		29.590.350.968	31.216.210.322
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.448.498.506	10.497.995.085
152	Thuế GTGT được khấu trừ		27.882.722.077	20.212.573.735
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		259.130.385	505.641.502
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.305.251.868.985	994.097.122.491
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.456.379.625	1.167.461.625
216	Phải thu dài hạn khác		1.456.379.625	1.167.461.625
220	Tài sản cố định		350.188.228.055	340.992.311.811
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	303.763.308.160	282.744.246.798
222	Nguyên giá		954.243.956.730	862.542.883.067
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(650.480.648.570)	(579.798.636.269)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	46.424.919.895	58.248.065.013
228	Nguyên giá		49.916.481.640	61.168.062.440
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.491.561.745)	(2.919.997.427)
240	Tài sản dở dang dài hạn		158.961.999.991	98.639.026.467
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	158.961.999.991	98.639.026.467
250	Đầu tư tài chính dài hạn		758.801.539.233	522.580.148.376
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	890.478.111.404	606.138.611.404
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	1.297.729.978	17.275.069.978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b),4(c)	(132.974.302.149)	(100.833.533.006)
260	Tài sản dài hạn khác		35.843.722.081	30.718.174.212
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	33.529.890.311	24.574.938.114
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	2.313.831.770	6.143.236.098
270	TỔNG TÀI SẢN		4.252.389.915.169	3.547.406.812.327

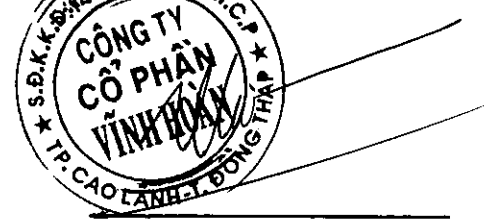
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.736.464.693.420	1.408.847.409.780
310	Nợ ngắn hạn		1.671.246.112.420	1.339.931.290.930
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	156.497.926.498	217.588.240.296
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		34.547.331.080	10.717.718.684
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14	73.658.466.955	79.387.041.136
314	Phải trả người lao động		70.142.878.642	82.583.206.225
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	7.637.808.688	4.528.854.075
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	710.758.921.646	417.212.363.487
320	Vay ngắn hạn	17	570.732.004.063	445.476.848.179
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	33.566.154.322
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	47.270.774.848	48.870.864.526
330	Nợ dài hạn		65.218.581.000	68.916.118.850
338	Vay dài hạn	17	58.000.000.000	61.527.365.850
342	Dự phòng phải trả dài hạn		7.218.581.000	7.388.753.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.515.925.221.749	2.138.559.402.547
410	Vốn chủ sở hữu		2.515.925.221.749	2.138.559.402.547
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	924.039.430.000	924.039.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		924.039.430.000	924.039.430.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	216.409.744.645	216.409.744.645
415	Cổ phiếu quỹ	21	(3.015.672.745)	(3.015.672.745)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	1.378.491.719.849	1.001.125.900.647
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		961.125.900.647	594.700.613.474
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		417.365.819.202	406.425.287.173
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.252.389.915.169	3.547.406.812.327


Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập




Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện theo pháp luật
Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.636.597.509.005	5.645.971.799.161
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(17.389.330.792)	(50.955.874.033)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24 5.619.208.178.213	5.595.015.925.128
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25 (4.772.816.672.227)	(4.774.441.620.266)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	846.391.505.986	820.574.304.862
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 74.688.526.831	86.407.456.298
22	Chi phí tài chính	27 (81.533.413.882)	(91.034.012.554)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(35.679.427.681)	(42.837.862.027)
25	Chi phí bán hàng	28 (270.715.524.197)	(271.875.941.636)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29 (80.704.739.487)	(69.997.866.010)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	488.126.355.251	474.073.940.960
31	Thu nhập khác	7.683.756.076	9.377.242.645
32	Chi phí khác	(3.182.755.578)	(4.260.110.328)
40	Lợi nhuận khác	30 4.501.000.498	5.117.132.317
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	492.627.355.749	479.191.073.277
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31 (71.432.132.219)	(78.909.022.202)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(3.829.404.328)	6.143.236.098
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	417.365.819.202	406.425.287.173

Nguyễn Thị Hương
Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện theo pháp luật
Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

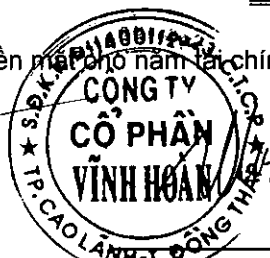
Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	492.627.355.749	479.191.073.277
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	10 72.721.307.340	67.971.987.299
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	(59.511.989.432)	56.427.383.767
04	Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26,27 6.489.581.455	(3.579.511.580)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(49.136.821.869)	(48.746.251.112)
06	Chi phí lãi vay	27 35.679.427.681	42.837.862.027
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	498.868.860.924	594.102.543.678
09	Tăng các khoản phải thu	(211.834.975.506)	(6.191.300.887)
10	Giảm hàng tồn kho	169.417.250.025	107.666.424.094
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	249.094.830.227	60.077.600.674
12	Giảm chi phí trả trước	11.654.475.182	3.719.455.658
14	Tiền lãi vay đã trả	(35.679.427.681)	(42.837.862.027)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14 (78.909.022.202)	(17.870.899.274)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(41.600.089.678)	(23.132.137.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	561.011.901.291	675.533.824.916
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(158.241.262.381)	(127.878.340.575)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	349.558.105	9.289.596.827
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(1.266.570.058.602)	(1.138.415.644.150)
24	Thu hồi tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	829.939.254.000	1.001.854.750.202
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(284.339.500.000)	(8.012.830.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.172.808.000	28.960.089.795
27	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và lãi tiền ứng trước	39.190.199.207	41.316.291.301
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(820.499.001.671)	(192.886.086.600)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	21 -	(3.015.672.745)
33	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn	17 3.134.022.299.033	3.269.136.087.463
34	Tiền trả nợ gốc vay	17 (3.012.294.508.999)	(3.653.725.509.818)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22 (299.250)	(230.660.188.250)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	121.727.490.784	(618.265.283.350)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(137.759.609.596)	(135.617.545.034)
60	Tiền đầu năm	150.839.591.519	286.588.565.310
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	128.514.352	(131.428.757)
70	Tiền cuối năm	13.208.496.275	150.839.591.519

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng bằng tiền mặt trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày ở Thuyết minh 33.

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện theo pháp luật
Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 5 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp. Chi tiết các công ty con được trình bày dưới đây:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31.12.2017	31.12.2016
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	Kinh doanh lương thực	Áp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp	99,3%	99,3%
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	90%
Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Kinh doanh thủy sản	Áp Đông Hoà, Xã Song Thuận, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	100%	100%
Octogone Holdings PTE. Ltd.	Kinh doanh thủy sản và thực phẩm chức năng	Phòng 6 Tầng 1 Tòa nhà Bharat, Số 3 Đường Raffles Place, Singapore	100%	100%
Octogone (Guangzhou) Trading Co., Ltd.	Kinh doanh thủy sản và thực phẩm chức năng	Số 537 Đại lộ Northern Panyu, Thành phố Quảng Châu, Tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Thanh Bình Đồng Tháp	Kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	-

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận sau Thuế*Cổ tức*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí bằng tiền khác.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

	2017 VND	2016 VND
Tiền mặt	170.342.583	447.047.454
Tiền gửi ngân hàng	13.038.153.692	150.392.544.065
	<u>13.208.496.275</u>	<u>150.839.591.519</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2017		2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	372.822.249.924	372.822.249.924	169.275.191.322	169.275.191.322

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(b) Đầu tư vào công ty con

	2017		2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	409.982.611.404	-	409.982.611.404	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	258.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	107.500.000.000	(45.478.795.264)	92.500.000.000	(31.357.702.646)
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	99.300.000.000	(87.495.506.885)	99.300.000.000	(69.475.830.360)
Octogone Holdings PTE. Ltd.	15.695.500.000	-	4.356.000.000	-
	<u>890.478.111.404</u>	<u>(132.974.302.149)</u>	<u>606.138.611.404</u>	<u>(100.833.533.006)</u>

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Trong năm, Công ty đã tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen từ 90% lên 100% và tăng vốn đầu tư vào Octogone Holdings PTE. Limited từ 4.356.000.000 đồng lên 15.695.500.000 đồng.

Các công ty con khác đang hoạt động kinh doanh bình thường.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Cam kết góp vốn

Năm 2012, Công ty đã thành lập Công ty TNHH một thành viên Vĩnh Hoàn 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401711796 ngày 16 tháng 10 năm 2013. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa được thực hiện góp vốn vào công ty con này.

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2017		2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long	-	-	15.977.340.000	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)	1.297.729.978	-	1.297.729.978	-
	<u>1.297.729.978</u>	<u>-</u>	<u>17.275.069.978</u>	<u>-</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết vào các đơn vị trên.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Các bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	94.361.036.198	58.744.659.176
Các bên thứ ba (*)	1.177.555.164.484	931.560.906.501
	<u>1.271.916.200.682</u>	<u>990.305.565.677</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

(*) Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng:

	2017 VND	2016 VND
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)	<u>947.027.765.392</u>	<u>683.767.352.006</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, khoản phải thu khách hàng có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 198.318.750.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng hạn mức tín dụng có giá trị 17.500.000 đô la Mỹ, đáo hạn vào năm 2018 được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 3.878.215.206 đồng với thời gian quá hạn trên 1 năm.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Các bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	14.599.380.000	39.599.380.000
Các bên thứ ba (*)	6.613.232.430	67.686.818.158
	<u>21.212.612.430</u>	<u>107.286.198.158</u>

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán:

	2017 VND	2016 VND
Ông Trần Văn Khuôn	-	22.889.678.200
Ông Lâm Quang Thanh	-	19.934.925.000
	<u>-</u>	<u>42.824.603.200</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho vay phải thu lại từ các bên liên quan (Thuyết minh 34(b)).

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	15.160.188.950	8.675.179.767
Lãi tiền gửi phải thu	11.365.568.903	5.502.611.112
Tạm ứng	2.040.826.865	2.272.990.244
Phải thu khác	5.537.205.935	5.234.734.691
	<u>34.103.790.653</u>	<u>21.685.515.814</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	2017		2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	71.297.440.060	-	67.155.530.351	-
Công cụ, dụng cụ	1.987.198.985	-	3.543.815.060	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	408.438.134.403	-	328.730.044.049	-
Thành phẩm	166.107.637.395	(27.653.787.102)	421.979.532.269	(85.911.417.571)
Hàng hóa	7.004.022.918	-	2.842.762.057	-
	<u>654.834.433.761</u>	<u>(27.653.787.102)</u>	<u>824.251.683.786</u>	<u>(85.911.417.571)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, hàng hóa trong kho có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 198.318.750.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng hạn mức tín dụng có giá trị 17.500.000 đô la Mỹ, đáo hạn vào năm 2018 được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	85.911.417.571	52.434.123.719
Tăng dự phòng	-	33.477.293.852
Giảm dự phòng	(58.257.630.469)	-
Số dư cuối năm	<u>27.653.787.102</u>	<u>85.911.417.571</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	349.740.855.033	485.435.678.456	22.340.216.806	5.026.132.772	862.542.883.067
Mua trong năm	288.920.000	13.834.573.250	2.954.213.637	266.760.000	17.344.466.887
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	16.738.662.028	59.085.675.469	-	-	75.824.337.497
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.467.730.721)	-	(1.467.730.721)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>366.768.437.061</u>	<u>558.355.927.175</u>	<u>23.826.699.722</u>	<u>5.292.892.772</u>	<u>954.243.956.730</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	186.717.373.778	378.732.387.157	12.441.356.777	1.907.518.557	579.798.636.269
Khấu hao trong năm	32.902.448.948	34.973.559.229	3.469.012.496	804.722.349	72.149.743.022
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.467.730.721)	-	(1.467.730.721)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>219.619.822.726</u>	<u>413.705.946.386</u>	<u>14.442.638.552</u>	<u>2.712.240.906</u>	<u>650.480.648.570</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	<u>163.023.481.255</u>	<u>106.703.291.299</u>	<u>9.898.860.029</u>	<u>3.118.614.215</u>	<u>282.744.246.798</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>147.148.614.335</u>	<u>144.649.980.789</u>	<u>9.384.061.170</u>	<u>2.580.651.866</u>	<u>303.763.308.160</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, một số tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 81.960.252.604 đồng (2016: 91.979.237.525 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 409.988.327.623 đồng (2016: 331.653.491.568 đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	60.107.110.350	1.060.952.090	61.168.062.440
Phân loại lại	(11.251.580.800)	-	(11.251.580.800)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>48.855.529.550</u>	<u>1.060.952.090</u>	<u>49.916.481.640</u>
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.112.979.550	807.017.877	2.919.997.427
Khấu hao trong năm	479.919.858	91.644.460	571.564.318
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>2.592.899.408</u>	<u>898.662.337</u>	<u>3.491.561.745</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	57.994.130.800	253.934.213	58.248.065.013
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>46.262.630.142</u>	<u>162.289.753</u>	<u>46.424.919.895</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 16.804.180.481 đồng (2016: 17.128.251.965 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 705.229.790 đồng (2016: 540.229.790 đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2017 VND	2016 VND
Mua sắm tài sản cố định	74.968.083.363	77.554.962.348
Nhà ở cho người lao động	29.665.486.286	-
Hội trường và nhà để xe	18.652.295.059	-
Hệ thống xử lý nước thải	8.102.727.273	-
Chi phí cho các ao nuôi cá	8.075.085.440	1.931.000.229
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của công ty	19.498.322.570	19.153.063.890
	<u>158.961.999.991</u>	<u>98.639.026.467</u>

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	98.639.026.467	72.518.703.862
Tăng	140.896.795.494	84.365.062.318
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(75.824.337.497)	(56.411.202.267)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(308.350.000)	(1.047.014.756)
Giảm khác	(4.441.134.473)	(786.522.690)
Số dư cuối năm	<u>158.961.999.991</u>	<u>98.639.026.467</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2017 VND	2016 VND
Chi phí gia cố vùng nuôi	8.491.455.777	14.760.776.599
Sửa chữa vấn phòng	2.990.407.732	-
Tiền thuê đất trả trước	9.301.641.401	3.939.864.321
Khác	12.746.385.401	5.874.297.194
	<u>33.529.890.311</u>	<u>24.574.938.114</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017		2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả cho các bên thứ ba (*)	137.775.682.659	137.775.682.659	211.406.013.726	211.406.013.726
Các bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	18.722.243.839	18.722.243.839	6.182.226.570	6.182.226.570
	<u>156.497.926.498</u>	<u>156.497.926.498</u>	<u>217.588.240.296</u>	<u>217.588.240.296</u>

(*) Chi tiết nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư khoản phải trả:

	2017 VND	2016 VND
Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Pilmico Việt Nam	36.041.068.423	9.100.424.578
Ông Trần Văn Khuôn	23.758.592.230	-
Ông Nguyễn Hoàng Vũ	-	26.885.567.050
Ông Trần Minh Triết	-	7.849.784.220
	<u>60.800.660.653</u>	<u>36.995.776.848</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2017 VND	2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	71.103.770.431	78.580.660.414
Thuế thu nhập cá nhân	2.554.696.524	806.380.722
	<u>73.658.466.955</u>	<u>79.387.041.136</u>

Biến động thuế phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại ngày 31.12.2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.580.660.414	71.432.132.219	(78.909.022.202)	71.103.770.431
Thuế thu nhập cá nhân	806.380.722	10.981.710.920	(9.233.395.118)	2.554.696.524
	<u>79.387.041.136</u>	<u>82.413.843.139</u>	<u>(88.142.417.320)</u>	<u>73.658.466.955</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Chi phí thuê mặt bằng và vận chuyển	4.773.023.301	2.188.845.000
Khác	2.864.785.387	2.340.009.075
	<u>7.637.808.688</u>	<u>4.528.854.075</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	648.746.021.290	386.372.593.191
Phải trả cho Công đoàn (*)	27.753.988.040	-
Kinh phí Công đoàn	16.337.380.692	13.446.877.428
Chi trả hộ	9.115.680.218	8.351.250.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 22)	179.712.750	180.012.000
Các khoản phải trả khác	8.626.138.656	8.861.630.868
	<u>710.758.921.646</u>	<u>417.212.363.487</u>

(*) Đây là khoản phải trả cho Công đoàn liên quan đến dự án xây nhà ở cho người lao động mà Công đoàn đã ứng tiền trước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

17 CÁC KHOẢN VAY

	2017		2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	570.732.004.063	570.732.004.063	445.476.848.179	445.476.848.179
Vay dài hạn ngân hàng (**)	58.000.000.000	58.000.000.000	61.527.365.850	61.527.365.850

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	445.476.848.179	3.132.076.277.557	(3.006.821.121.673)	570.732.004.063
Vay dài hạn ngân hàng	61.527.365.850	1.946.021.476	(5.473.387.326)	58.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	2017 VND	2016 VND
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (i)	253.539.039.761	114.554.534.954
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (ii)	158.106.286.108	42.550.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (iii)	144.972.480.421	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (iv)	14.114.197.773	288.372.313.225
	<u>570.732.004.063</u>	<u>445.476.848.179</u>

- (i) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam, đáo hạn vào tháng 1, tháng 2 và tháng 3 năm 2018 với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

- (ii) Đây là khoản vay tín chấp bằng đồng Việt Nam, đáo hạn vào tháng 1 và tháng 2 năm 2018.
- (iii) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam, đáo hạn vào tháng 3 năm 2018 với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản cố định thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2 và phân xưởng 3 (Thuyết minh 10).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam, đáo hạn vào tháng 4 năm 2018 với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và một số tài sản cố định tại phân xưởng bột, mỡ cá (Thuyết minh 10).

(**) Đây là khoản vay dài hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh liên quan đến việc đầu tư máy móc thiết bị thuộc dự án mở rộng xưởng chế biến bột cá, mỡ cá. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án mở rộng xưởng chế biến bột cá, mỡ cá (Thuyết minh 10).

18 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	2017 VND	2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại sẽ thu hồi sau 12 tháng	<u>2.313.831.770</u>	<u>6.143.236.098</u>

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	6.143.236.098	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	<u>(3.829.404.328)</u>	<u>6.143.236.098</u>
Số dư cuối năm	<u>2.313.831.770</u>	<u>6.143.236.098</u>

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tiền và phải thu.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2017 là 15%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2017	2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	48.870.864.526	52.003.001.526
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 21)	40.000.000.000	20.000.000.000
Chi quỹ	(41.600.089.678)	(23.132.137.000)
Số dư cuối năm	<u>47.270.774.848</u>	<u>48.870.864.526</u>

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2017		2016	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>92.403.943</u>	<u>-</u>	<u>92.403.943</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành	92.403.943	-	92.403.943	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(102.060)	-	(102.060)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>92.301.883</u>	<u>-</u>	<u>92.301.883</u>	<u>-</u>

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016, ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>92.403.943</u>	<u>924.039.430.000</u>	<u>-</u>	<u>924.039.430.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	924.039.430.000	216.409.744.645	-	845.455.320.974	1.985.904.495.619
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	406.425.287.173	406.425.287.173
Chia cổ tức	-	-	-	(230.754.707.500)	(230.754.707.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(3.015.672.745)	-	(3.015.672.745)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	924.039.430.000	216.409.744.645	(3.015.672.745)	1.001.125.900.647	2.138.559.402.547
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	417.365.819.202	417.365.819.202
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	924.039.430.000	216.409.744.645	(3.015.672.745)	1.378.491.719.849	2.515.925.221.749

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 5 tháng 5 năm 2017, Công ty đã tiến hành trích lập 40.000.000.000 đồng lợi nhuận sau thuế của năm 2016 vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

22 CỐ TỨC

Biến động của khoản cố tức phải trả trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	180.012.000	85.492.750
Cố tức phải trả trong năm	-	230.754.707.500
Cố tức đã chi trả bằng tiền trong năm	(299.250)	(230.660.188.250)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm (Thuyết minh 16)	<u>179.712.750</u>	<u>180.012.000</u>

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày ở Thuyết minh 35.

(b) Ngoại tệ các loại

	2017	2016
Đô la Mỹ ("USD")	343.668,09	6.272.791,12
Euro ("EUR")	56.712,47	343,49
Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY")	3.436	3.436
	<hr/>	<hr/>

24 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	4.068.332.537.998	4.219.032.587.353
Doanh thu bán phụ phẩm	895.195.935.772	942.895.770.077
Doanh thu bán hàng hóa	565.164.177.544	407.266.105.752
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.775.077.605	65.587.518.772
Doanh thu bán nguyên vật liệu	14.129.780.086	11.189.817.207
	<hr/>	<hr/>
	5.636.597.509.005	5.645.971.799.161
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(16.573.847.603)	(16.027.625.008)
Giảm giá hàng bán	(815.483.189)	(34.928.249.025)
	<hr/>	<hr/>
	(17.389.330.792)	(50.955.874.033)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>5.619.208.178.213</u>	<u>5.595.015.925.128</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2017	2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.469.811.669.069	3.495.933.313.570
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	810.999.791.422	864.516.532.808
Giá vốn của hàng hóa đã bán	535.341.599.705	367.705.334.085
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	14.921.242.500	11.000.365.951
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	1.808.780.000
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(58.257.630.469)	33.477.293.852
	<u>4.772.816.672.227</u>	<u>4.774.441.620.266</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2017	2016
	VND	VND
Lãi tiền cho vay	24.663.710.000	14.591.705.388
Lãi tiền gửi	20.559.048.742	27.953.283.700
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	20.083.778.049	31.709.852.809
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	4.810.171.495	7.987.243.704
Lãi bán các khoản đầu tư	3.195.468.000	-
Cổ tức được chia	1.192.168.240	585.859.117
Doanh thu hoạt động tài chính khác	184.182.305	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	3.579.511.580
	<u>74.688.526.831</u>	<u>86.407.456.298</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2017	2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	35.679.427.681	42.837.862.027
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	32.324.501.444	24.252.041.528
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.995.682.474	23.246.048.835
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.533.022.482	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	465.910.205
Chi phí tài chính khác	779.801	232.149.959
	<u>81.533.413.882</u>	<u>91.034.012.554</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	185.452.810.227	179.244.595.189
Chi phí hội chợ, quảng cáo	37.023.216.602	45.951.150.236
Chi phí nhân viên	13.052.694.405	18.308.705.891
Chi phí khác	35.186.802.963	28.371.490.320
	<u>270.715.524.197</u>	<u>271.875.941.636</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	31.838.783.454	26.924.119.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.299.658.022	10.322.488.401
Chi phí dụng cụ	5.428.226.280	7.466.624.125
Chi phí khác	33.138.071.731	25.284.634.452
	<u>80.704.739.487</u>	<u>69.997.866.010</u>

30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Thu nhập khác		
Xóa sổ khoản nợ không phải trả	1.101.754.034	3.857.863.226
Thu từ bán phế liệu	1.187.469.815	1.628.215.816
Lãi do thanh lý tài sản cố định	349.558.105	-
Thu nhập khác	5.044.974.122	3.891.163.603
	<u>7.683.756.076</u>	<u>9.377.242.645</u>
Chi phí khác		
Chi phí khác	3.182.755.578	4.260.110.328
	<u>3.182.755.578</u>	<u>4.260.110.328</u>
Lợi nhuận khác	<u>4.501.000.498</u>	<u>5.117.132.317</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính. Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	492.627.355.749	479.191.073.277
Thuế tính ở thuế suất 20%	98.525.471.150	95.838.214.655
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	592.677.059	653.409.005
Ưu đãi thuế	(23.856.611.662)	(17.260.837.556)
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại của những năm trước	-	(6.465.000.000)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>75.261.536.547</u>	<u>72.765.786.104</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	71.432.132.219	78.909.022.202
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 19)	3.829.404.328	(6.143.236.098)
	<u>75.261.536.547</u>	<u>72.765.786.104</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.775.785.795.178	4.020.609.608.503
Chi phí nhân công	398.137.418.406	391.459.355.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.575.928.552	67.971.987.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	437.774.125.423	539.790.288.787
Chi phí bằng tiền khác	157.652.520.869	163.256.559.373
	<u>4.841.925.788.428</u>	<u>5.183.087.799.433</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	155.632.644.190	51.355.587.921
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	106.646.925.505	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	16.825.334.533	24.855.648.693
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	10.063.612.100	8.853.807.530
Các bên liên quan khác		
Các cá nhân liên quan	11.654.404.940	54.554.957.660
	<u>300.822.921.268</u>	<u>139.620.001.804</u>
iii) Mua tài sản cố định		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	119.090.300	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	20.000.000	-
Các cá nhân liên quan	-	4.500.000.000
	<u>139.090.300</u>	<u>4.500.000.000</u>
iv) Bán tài sản cố định		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	13.194.468	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	-	1.985.000.000
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	90.909.091	-
	<u>204.103.559</u>	<u>1.985.000.000</u>
v) Góp vốn		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	258.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	15.000.000.000	7.500.000.000
Octogone Holdings PTE. Ltd.	11.339.500.000	-
	<u>284.339.500.000</u>	<u>7.500.000.000</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
vi) Thu hồi vốn góp		
Công ty con		
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 3	-	311.000.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Hậu Giang	-	155.000.000
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long	15.977.340.000	-
	<u>15.977.340.000</u>	<u>466.000.000</u>
vii) Cho vay ngắn hạn		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	449.573.000.000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	160.000.000.000	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	46.800.000.000	44.000.000.000
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	10.190.000.000	12.300.000.000
	<u>666.563.000.000</u>	<u>158.300.000.000</u>
viii) Lãi cho vay		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	10.312.871.000	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	7.815.757.000	8.380.126.888
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	4.277.509.000	4.237.115.500
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	2.257.573.000	1.974.463.000
	<u>24.663.710.000</u>	<u>14.591.705.388</u>
ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	30.367.970.000	21.745.692.591

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2017 VND	2016 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	26.804.768.771	18.391.821.313
Octogone (Guangzhou) Trading Co., Ltd.	67.111.386.163	40.261.008.290
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	444.881.264	-
Các cá nhân có liên quan	-	91.829.573
	<u>94.361.036.198</u>	<u>58.744.659.176</u>
(ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Cá nhân liên quan	<u>14.599.380.000</u>	<u>39.599.380.000</u>
(iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	232.993.746.000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	135.000.000.000	93.500.000.000
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	121.950.000.000	171.450.000.000
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	90.490.000.000	82.400.000.000
	<u>580.433.746.000</u>	<u>347.350.000.000</u>
(iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Công ty con		
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	10.911.529.500	6.634.020.500
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	527.563.000	740.758.000
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	507.423.000	81.667.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	1.708.437.506	-
Bên liên quan khác		
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	1.505.235.944	1.218.734.267
	<u>15.160.188.950</u>	<u>8.675.179.767</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017	2016
	VND	VND
(v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	14.985.193.830	5.698.911.270
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	2.844.616.489	-
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	892.433.520	483.315.300
	<u>18.722.243.839</u>	<u>6.182.226.570</u>

(vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)

Công ty con		
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm		
Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	477.668.095.243	384.239.035.552
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	159.484.602.688	-
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	11.593.323.359	2.133.557.639
	<u>648.746.021.290</u>	<u>386.372.593.191</u>

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2017	2016
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	4.722.515.940	2.812.753.678
Từ 1 đến 5 năm	18.890.063.762	11.251.014.714
Trên 5 năm	30.634.998.256	29.016.112.828
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>54.247.577.958</u>	<u>43.079.881.220</u>

36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay.

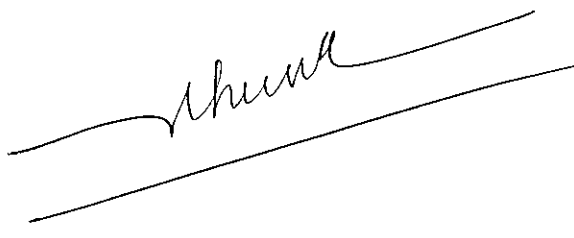
37 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 9 tháng 2 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt các vấn đề sau:

- Thông qua việc chuyển nhượng 526.000 cổ phần tại Công ty Octogone Holdings Pte., Ltd. và ủy quyền cho Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần.
- Thông qua quyết định thu hồi phần vốn thặng dư của Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Vạn Đức Tiền Giang (“VĐTG”) và giao cho Chủ tịch VĐTG thực hiện phương án chia cổ tức phù hợp cho Công ty.
- Thông qua quyết định tăng vốn điều lệ của VĐTG từ 305.423.960.000 đồng lên 872.639.960.000 đồng. Phần vốn tăng thêm sẽ bằng nguồn huy động vốn góp của một đơn vị đầu tư độc lập; hình thức góp vốn bằng tiền mặt.

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 5 tháng 5 năm 2017, Hội đồng Quản trị ra Nghị quyết ngày 2 tháng 3 năm 2018 về việc chia cổ tức 20% bằng tiền mặt cho năm 2017. Thời điểm chi trả cổ tức là từ ngày 26 tháng 3 năm 2018.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2018.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện theo pháp luật